

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội

Ngày 31/03/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	7.8%	6.2%

DT thuần Q1/24
91.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0 -22.3%
YoY: ▼11.0 -10.8%

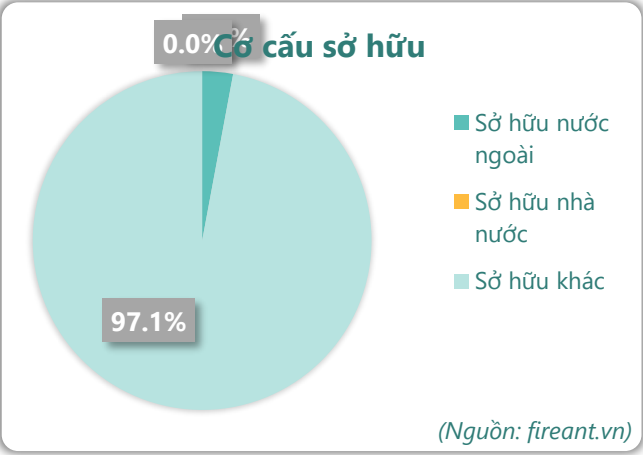
LN thuần Q1/24
3.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.54 -52.6%
YoY: ▲ 0.27 9.1%

LN sau thuế Q1/24
2.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.84 -52.9%
YoY: ▲ 0.20 8.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
3.5%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE (TTM) Q1/24
8.9%
YoY: +/-▲ 0.0%

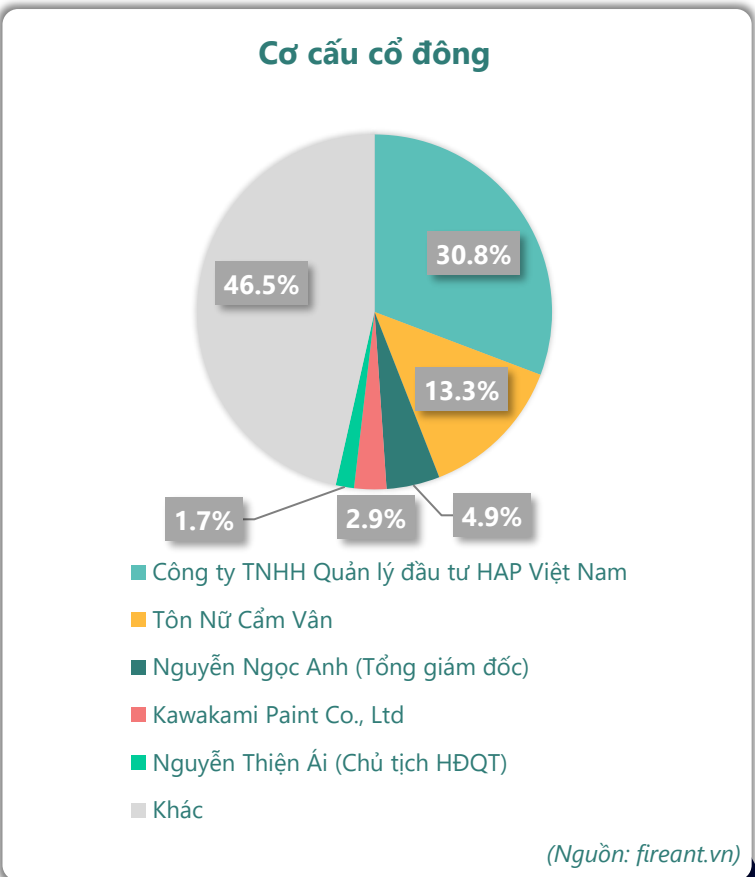
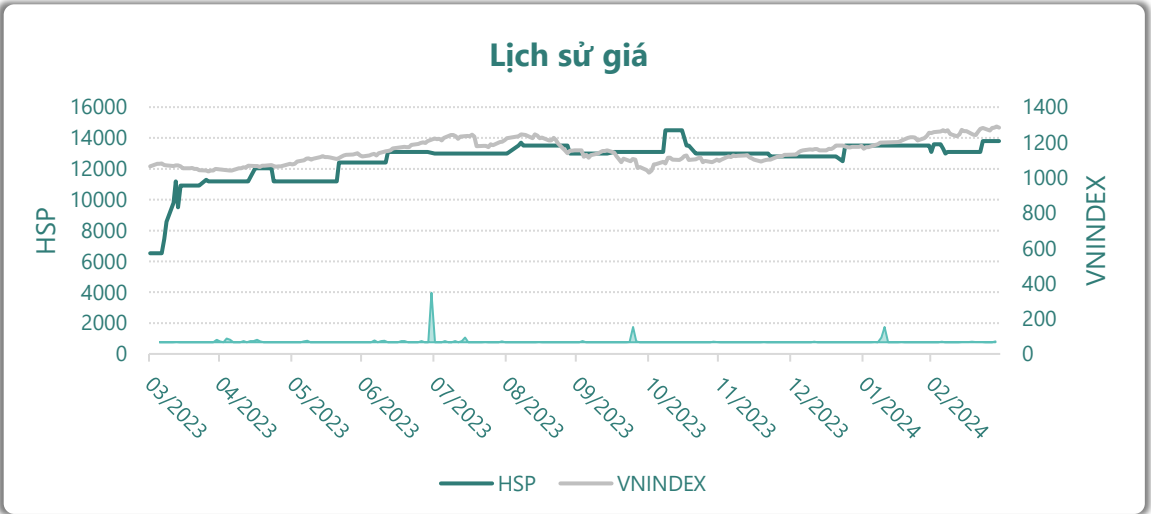
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,526 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	12,027,086
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	(0.16)
EPS	1,402
P/E	9.8



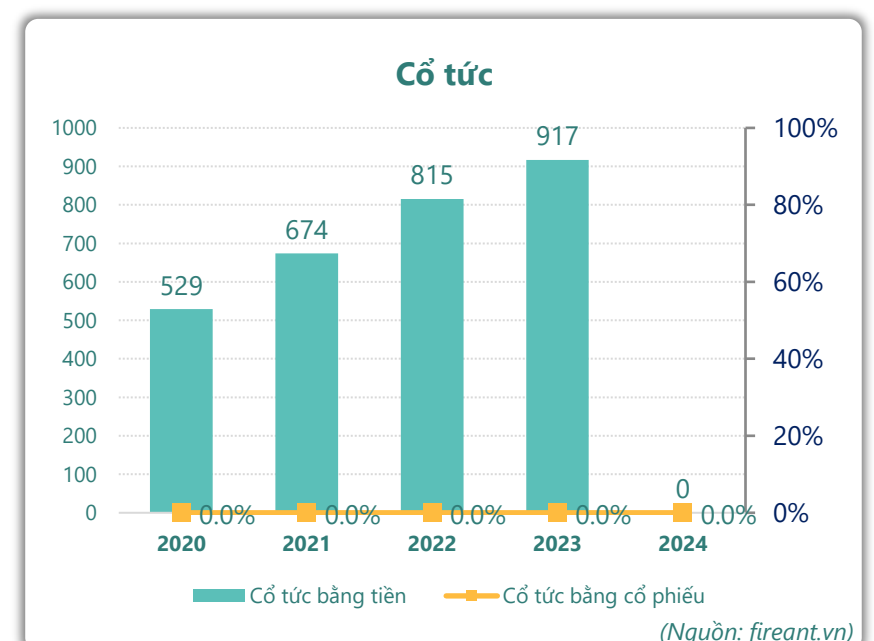
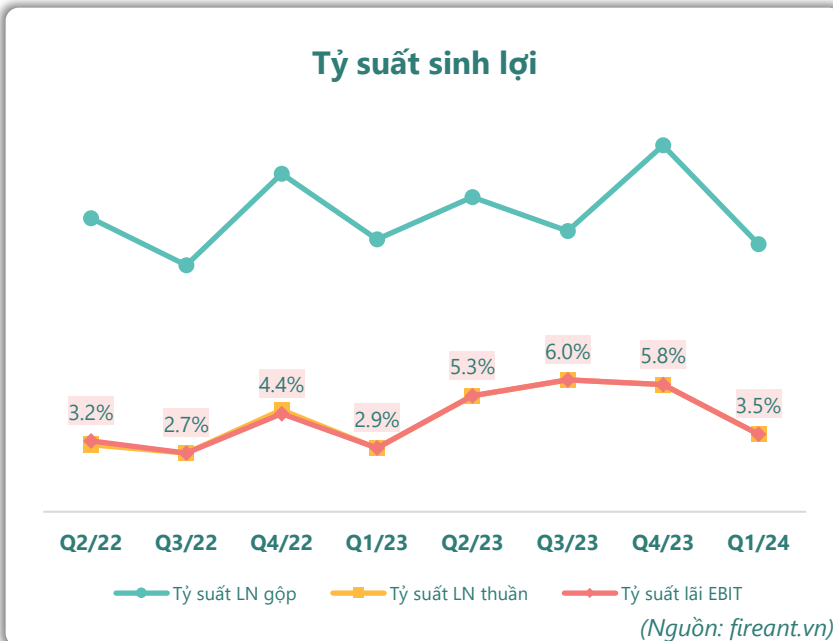
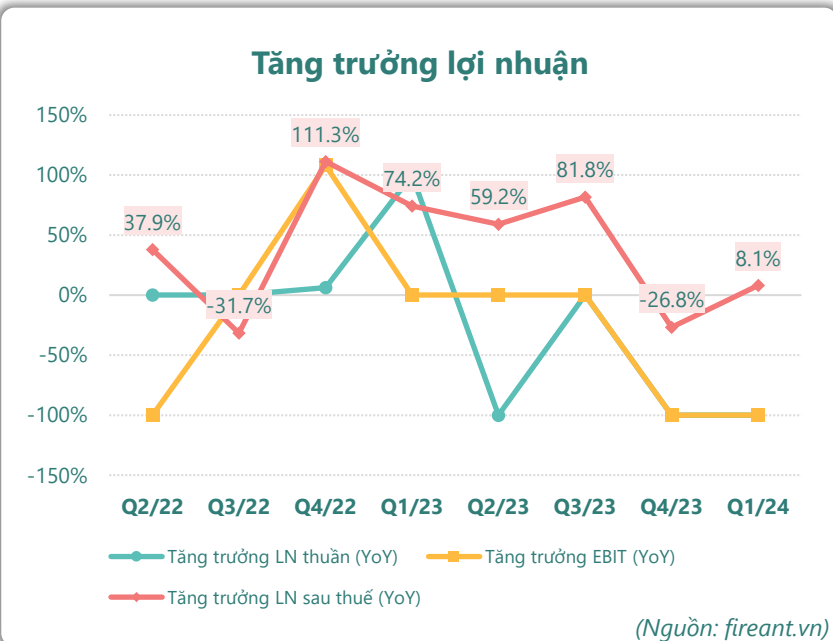
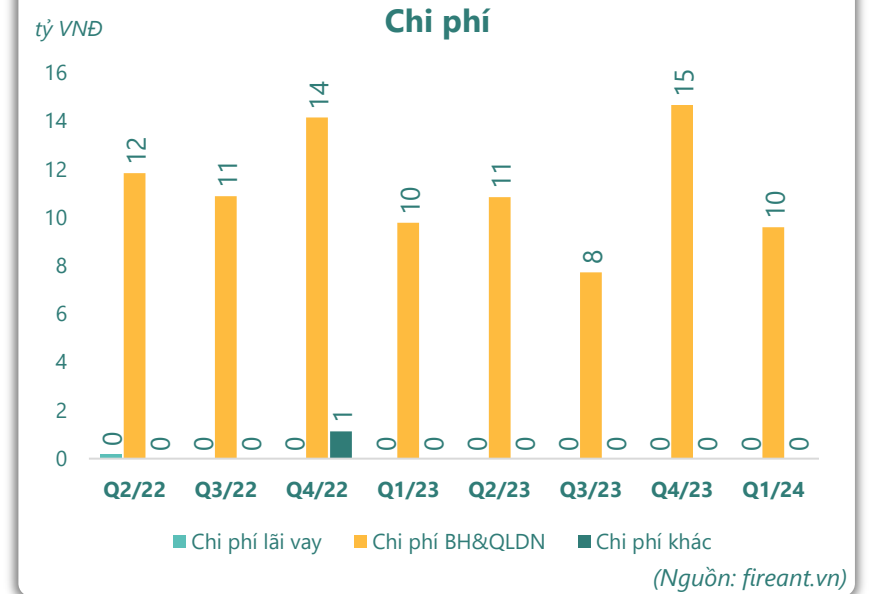
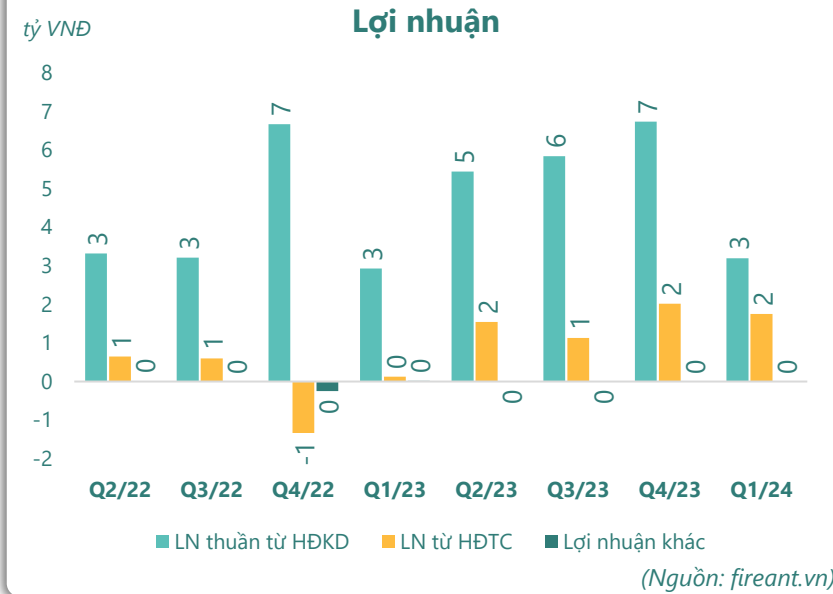
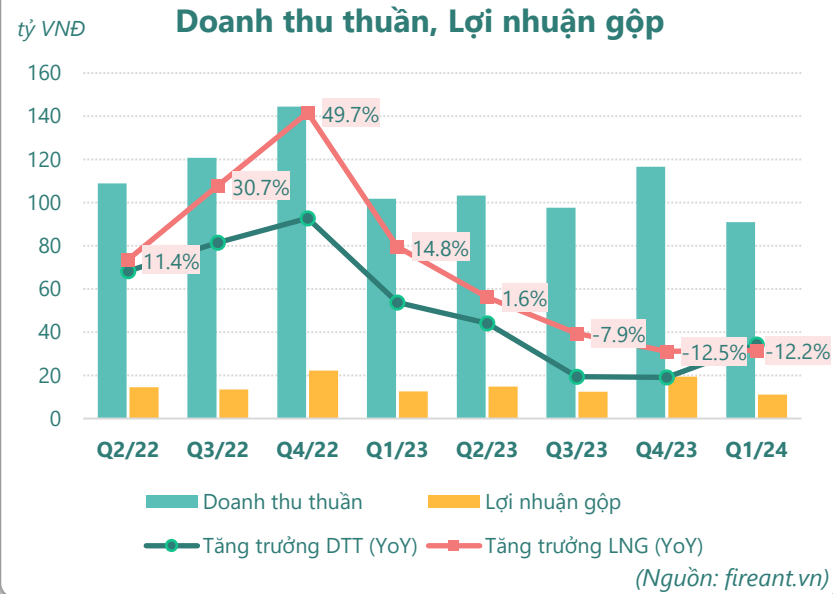
DT thuần 2023
419
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0 -9.4%

LN thuần 2023
19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 17.3%

LN sau thuế 2023
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 24.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

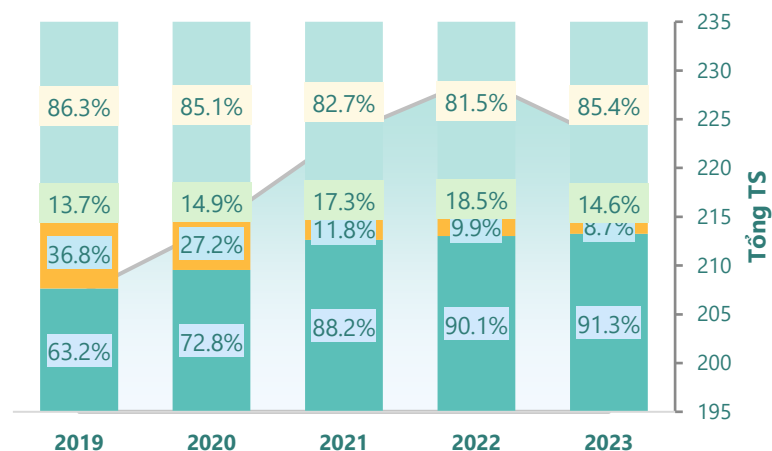




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

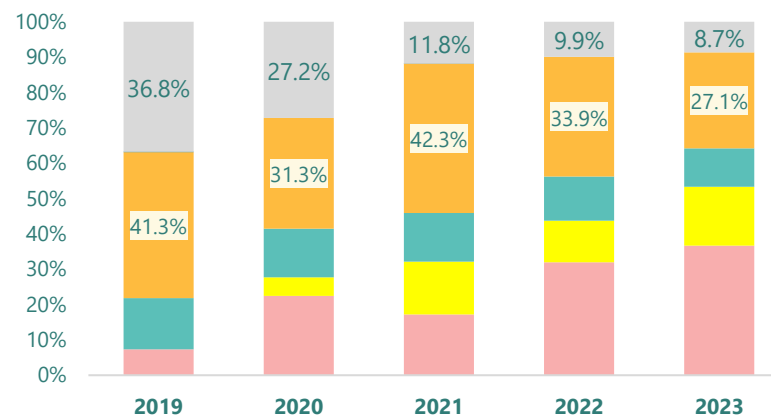
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

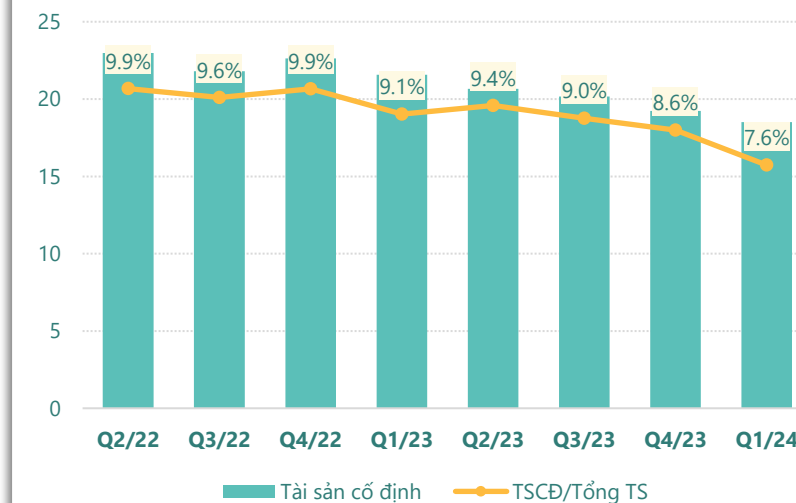


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

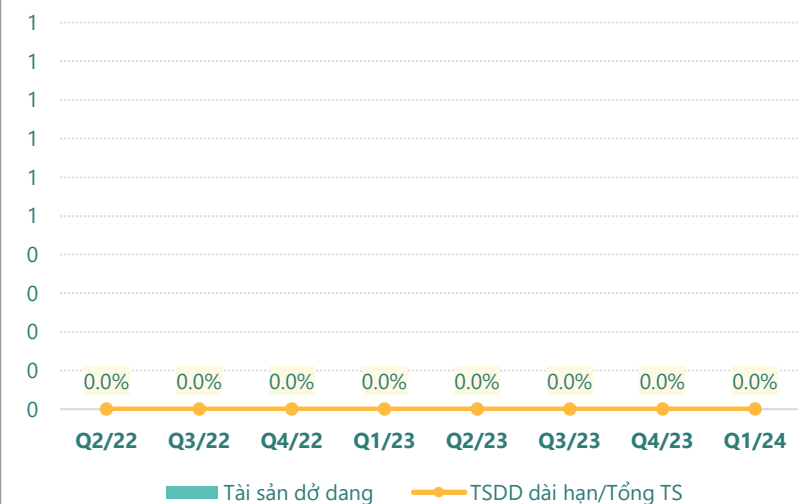
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

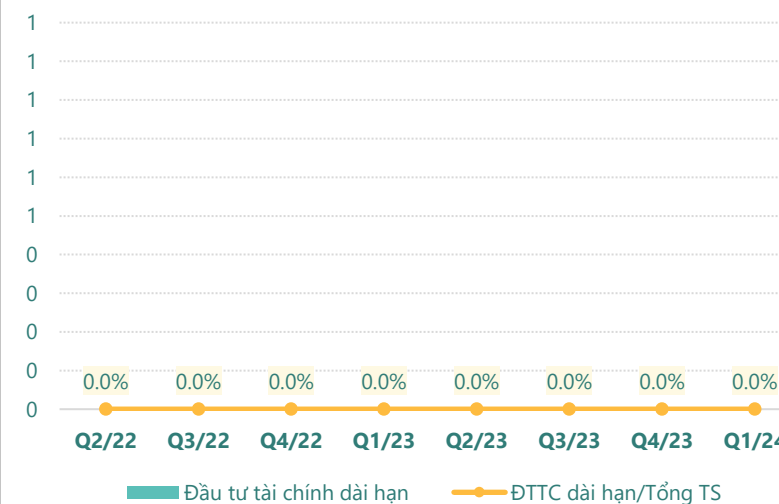


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

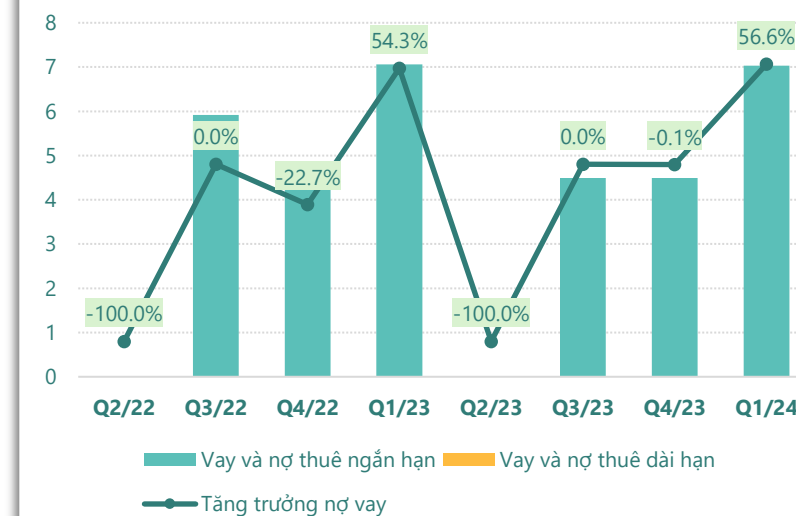


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

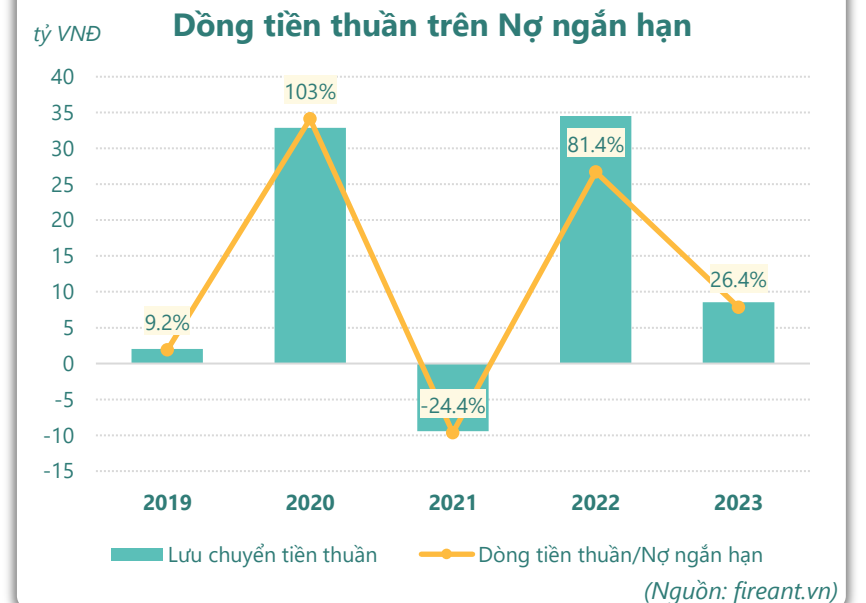
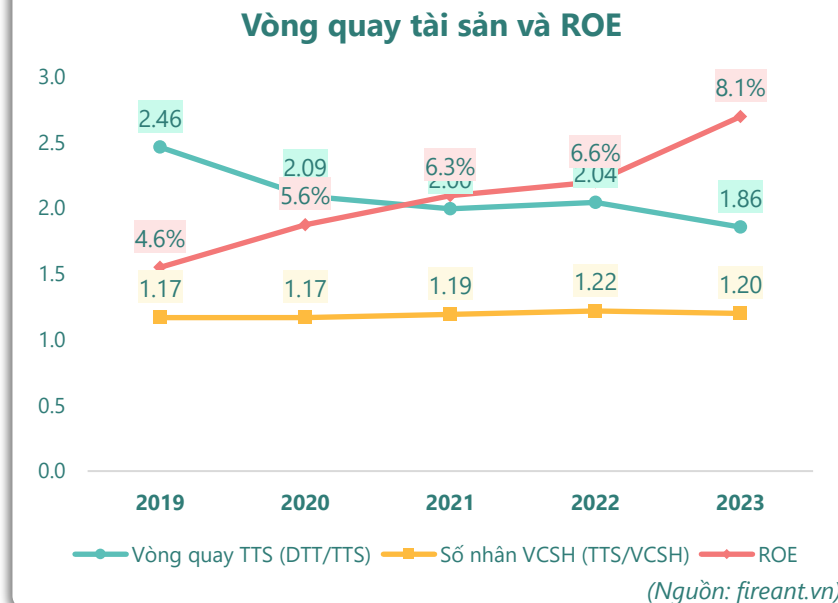
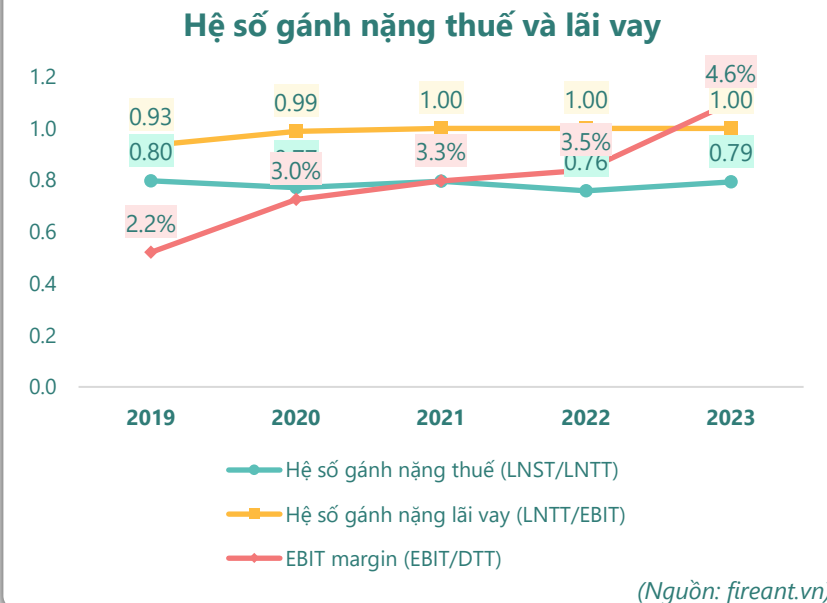
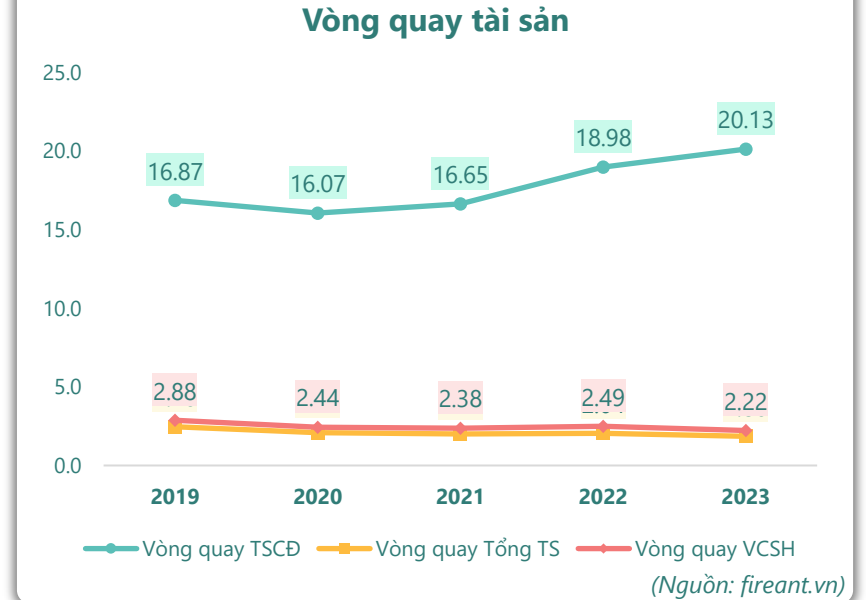
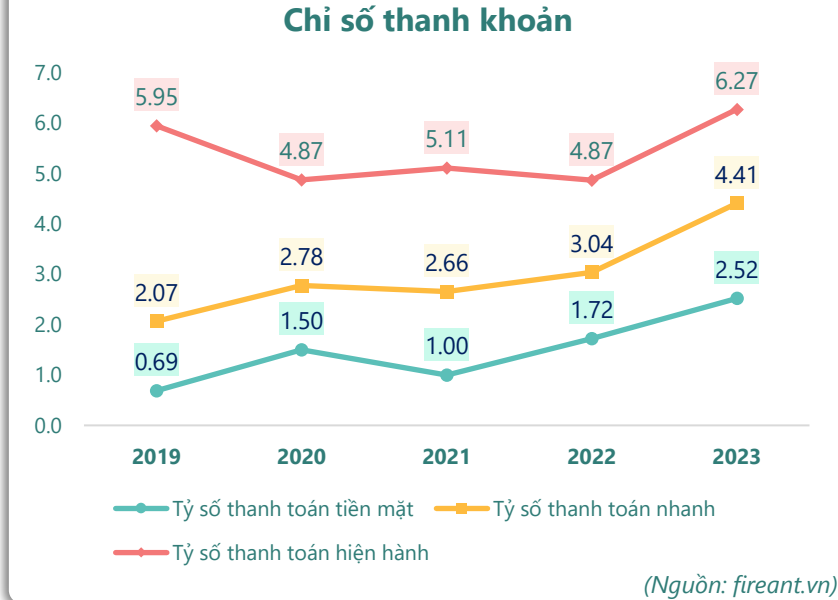
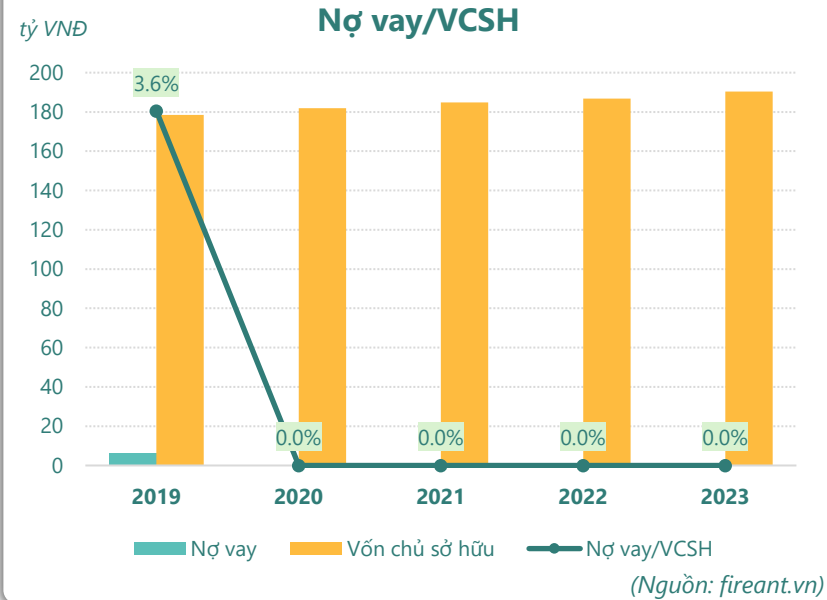


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.0	102	-10.8%	419	463	-9.4%
Giá vốn hàng bán	79.9	89.2	-10.4%	360	405	-11.0%
Lợi nhuận gộp	11.0	12.6	-12.3%	59.2	57.9	2.3%
Doanh thu HĐTC	1.75	0.13	1248%	3.33	1.91	74.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.89	4.42	-34.5%	14.5	11.8	23.4%
Chi phí QLDN	6.71	5.36	25.1%	28.8	31.6	-8.9%
LN thuần từ HĐKD	3.20	2.93	9.1%	19.2	16.4	17.3%
Lợi nhuận khác	0	0.02	-100%	0.02	-0.22	107%
LN trước thuế	3.20	2.95	8.4%	19.2	16.2	18.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.53	2.33	8.6%	15.3	12.3	24.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2.53	2.33	8.6%	15.3	12.3	24.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	17.8	-23.1	-5.01	26.6	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.69	-9.86	0.02	1.35	-5.18	6.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	42.3	63.1	71.0	47.9	44.3	65.7
Lưu chuyển tiền thuần	20.8	7.91	-23.1	-3.66	21.4	34.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.1	71.0	47.9	44.3	65.7	100

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	245	223	10.1%
Tài sản ngắn hạn	227	203	11.4%
Tiền và tương đương tiền	111	81.7	36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	37.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	27.6	24.2	13.9%
Hàng tồn kho	50.7	60.5	-16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	18.6	19.4	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	19.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.13	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.1	32.4	63.7%
Nợ ngắn hạn	53.1	32.4	63.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.03	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	10.0	168%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	190	0.9%
Vốn chủ sở hữu	192	190	0.9%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

